

CÔNG TY TNHH FUTURE BRIGHT GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FUTURE BRIGHT GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUTURE BRIGHT GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110753373

3. Ngày thành lập: 17/06/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 98 ngõ 604 Đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0565034567

Fax:

Email: dangthanhha1998@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất chè	1076
14.	Sản xuất cà phê	1077
15.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
16.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
17.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
18.	Sản xuất rượu vang	1102
19.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
20.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
21.	Sản xuất sợi	1311
22.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
23.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

24.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
25.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
26.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
27.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
28.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
29.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
30.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cấm)	1420
31.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
32.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cấm)	1511
33.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
34.	Sản xuất giày, dép	1520
35.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
36.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
37.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
38.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
39.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
40.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
41.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
42.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
43.	In ấn (trừ loại cấm)	1811
44.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
45.	Sao chép bản ghi các loại	1820
46.	Sản xuất than cốc	1910
47.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
48.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
49.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
50.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
51.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
52.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
53.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
54.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
55.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

56.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
57.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
58.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
59.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
60.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
61.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
62.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
63.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
64.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
65.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
66.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
67.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
68.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
69.	Đúc sắt, thép	2431
70.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
71.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
72.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
73.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
74.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
75.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
76.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
77.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
78.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
79.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
80.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
81.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
82.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
83.	Sản xuất đồng hồ	2652
84.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
85.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
86.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
87.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
88.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
89.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

90.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
91.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
92.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
93.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
94.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
95.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
96.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
97.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
98.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
99.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
100.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
101.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
102.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
103.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
104.	Sản xuất máy luyện kim	2823
105.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
106.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
107.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
108.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
109.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
110.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
111.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
112.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
113.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
114.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
115.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
116.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
117.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
118.	Sản xuất nhạc cụ	3220
119.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
120.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
121.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
122.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn	3290

123.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
124.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
125.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
126.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
127.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
128.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
129.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
130.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
131.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
132.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
133.	Thu gom rác thải độc hại	3812
134.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
135.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
136.	Tái chế phế liệu	3830
137.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
138.	Xây dựng nhà để ở	4101
139.	Xây dựng nhà không để ở	4102
140.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
141.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
142.	Xây dựng công trình điện	4221
143.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
144.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
145.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
146.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
147.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
148.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
149.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết : - Hệ thống phun nước chữa cháy;	4322
150.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
151.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
152.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
153.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
154.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
155.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513

156.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
157.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
158.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
159.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
160.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
161.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
162.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
163.	Bán buôn thực phẩm	4632
164.	Bán buôn đồ uống	4633
165.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
166.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
167.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
168.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
169.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
170.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
171.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ loại cấm)	4661
172.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
173.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
174.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669(Chính)
175.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
176.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
177.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
178.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
179.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế	4722
180.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
181.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

182.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
183.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
184.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
185.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
186.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
187.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
188.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
189.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
190.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
191.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
192.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
193.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Loại trừ: Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí.	4773
194.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
195.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
196.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
197.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
198.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
199.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
200.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

201.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
202.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
203.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
204.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
205.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
206.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
207.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
208.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
209.	Cơ sở lưu trú khác	5590
210.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
211.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
212.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
213.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
214.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
215.	Lập trình máy vi tính	6201
216.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
217.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
218.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
219.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
220.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

221.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
222.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
223.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết : - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	7110
224.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
225.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
226.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
227.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
228.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
229.	Cho thuê xe có động cơ	7710
230.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
231.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
232.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
233.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
234.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7911
235.	Điều hành tua du lịch	7912

236.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
237.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
238.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
239.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
240.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
241.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
242.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
243.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
244.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
245.	Dịch vụ đóng gói	8292
246.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký) Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
247.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
248.	Giáo dục nhà trẻ	8511
249.	Giáo dục mẫu giáo	8512
250.	Đào tạo sơ cấp	8531
251.	Đào tạo trung cấp	8532
252.	Đào tạo cao đẳng	8533
253.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
254.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
255.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục	8560
256.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
257.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
258.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
259.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
260.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
261.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
262.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
263.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
264.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
265.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

266.	Xây dựng công trình thủy	4291
267.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
268.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
269.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
270.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
271.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: TRẦN TRÚC LINH

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 17/10/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026193008638

Ngày cấp: 27/02/2024

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vị Trù, Xã Thanh Trù, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Vị Trù, Xã Thanh Trù, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: **TRẦN TRÚC LINH**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 17/10/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026193008638

Ngày cấp: 27/02/2024

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vị Trù, Xã Thanh Trù, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Vị Trù, Xã Thanh Trù, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội